

VÀI NÉT CƠ BẢN CỦA QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở ĐÔNG NAM Á TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX

VŨ DƯƠNG NINH*

Sau một thời gian dài xâm nhập Đông Nam Á (ĐNA) bằng con đường thương mại và truyền giáo, các nước phương Tây dần dần tính tới việc xâm đoạt các quốc gia ĐNA để biến nơi đây thành thuộc địa của riêng mình. Ghi lại một vài niên đại đáng chú ý như những cột mốc đánh dấu sự xâm nhập bước đầu của người phương Tây vào khu vực này: năm 1511 thương điếm của người Bồ Đào Nha được thiết lập ở Malacca rồi mở rộng thế lực sang phía đông nhưng bị yếu thế, không cạnh tranh được với người Hà Lan. Công ty Đông Ấn Hà Lan VOC năm 1619 đã chiếm và đốt sạch Giacacta, đổi thành Batavia để từ đây chinh phục toàn bộ quần đảo được đặt tên là Indônêxia. Năm 1521 đoàn thuyền của Magienlăng cập bến đảo Xêbu và sau gần một thế kỷ, người Tây Ban Nha đã biến quần đảo này thuộc địa mang tên Philippin. Tiếp sau đó, người Anh, người Pháp, người Mỹ... lần lượt xuất hiện ở khu vực này với tàu to súng lớn, hàng hóa rẻ và tinh xảo, dần dần chiếm ưu thế.

Nhưng phải đến sau Chiến tranh

Thuốc phiện ở Trung Quốc, bản hiệp ước Nam Kinh (1842) đánh dấu thắng lợi bước đầu của người Anh và bộc lộ sự suy yếu của triều đại nhà Thanh thì các nước phương Tây thấy rõ thời cơ đã đến, liên tăng cường sức ép đối với các quốc gia phương đông. Trung Quốc là một đế chế lớn, được coi là hùng mạnh nhất lại trở thành nạn nhân đầu tiên với các hiệp ước bất bình đẳng liên tiếp ký với Anh, Mỹ, Pháp, Đức và nhiều nước châu Âu khác. Trong những năm 50 của thế kỷ XIX, các chiến hạm phương Tây đã nổ súng đe dọa, gây áp lực buộc các triều đình Xiêm, Mã Lai, Đại Việt, Nhật Bản... phải ký nhiều hiệp ước thiệt thòi, mở đầu cho quá trình thuộc địa hóa vùng này.

Quan hệ quốc tế trong khu vực Đông Nam Á trở nên hết sức sôi động và cực kỳ phức tạp. Các sách phương Tây kể rất chi tiết các cuộc chinh phục của họ như những chiến tích và nhờ đó đã “khai hóa văn minh” cho người dân bản xứ. Vậy trong bộ Lịch sử Đông Nam Á của chúng ta, vấn đề này nên được đề cập như thế nào?

1. Trước khi người phương Tây

* GS. Vũ Dương Ninh, Đại học Quốc gia Hà Nội

đến, DNA là một khu vực có trình độ phát triển cao, thậm chí không ít nơi được so sánh như những đô thị phát đạt của châu Âu. Với cơ tầng văn hóa bản địa dựa trên nông nghiệp lúa nước, tiếp nhận ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ, đời sống văn hóa ở DNA đã đạt được nhiều thành tựu không thua kém các nước ngoài khu vực, để lại nhiều công trình kiến trúc đồ sộ đậm tính tôn giáo và nghệ thuật như Borobudur ở Indônêxia, Angkor ở Campuchia, tháp Swedagon ở Mianma, đền Wat Pho ở Thái Lan, Tháp Luồng ở Lào... Và đặc biệt, nhiều nhà nước đã hình thành, nhiều vương triều hưng thịnh đã ghi dấu ấn trong cộng đồng các dân tộc của từng quốc gia cũng như trên toàn khu vực. Đã một thời lừng lẫy tên tuổi các đế chế Srivijaia, Majapahit, Mataram trên vùng quần đảo cũng như các vương quốc Khmer, Pagan, Ayuthya, Đại Việt, Lanxang... ở vùng bán đảo DNA. Nhắc lại những điều trên để khẳng định rằng một nền văn minh rực rỡ, một chế độ chính trị hoàn thiện, một cơ sở kinh tế vững chắc đã từng tồn tại hàng thế kỷ trước khi người phương Tây đến. Đây không phải là một xứ sở hoang vu, một cộng đồng ngu muội, một thể chế thô sơ như hình ảnh mà không ít học giả phương Tây tạo ra một cách sai lạc cố ý nhằm đề cao công lao "khai hóa" của họ.

Vì giai đoạn lịch sử này chỉ là một phần của bộ Lịch sử DNA nên chắc rằng những phần viết về thời kỳ cổ trung đại đã làm sáng tỏ vấn đề này.

2. Vậy người phương Tây đã mang lại điều gì cho nhân dân DNA? Vấn đề được đặt ra tưởng như là rất cũ nhưng đến

nay vẫn còn tính thời sự của nó. Cách đây không lâu, vào những năm cuối thế kỷ XX, Quốc hội Pháp đã ban hành đạo luật đòi hỏi các nhà sử học (Pháp) phải "đặt sự hiện diện của nước Pháp ở hải ngoại vào vị trí xứng đáng của lịch sử", các chương trình giáo khoa phải "đặc biệt thừa nhận vai trò tích cực của sự hiện diện Pháp ở hải ngoại". Có nghĩa là phải viết lại lịch sử chủ nghĩa thực dân đầy tội ác bằng những trang sách ngợi ca "công tích", chối bỏ sự thực, lừa dối hậu thế. Các nhà sử học chân chính của nước Pháp đã lên tiếng phản đối bởi vì đối với họ, ngòi bút không thể bị bẻ cong, lương tri không thể bị nhuốm bẩn. Họ đòi hỏi hãy để cho lịch sử tự nó nói lên sự thực. Do vậy, về chủ nghĩa thực dân, đến hôm nay, hồ sơ vẫn chưa khép lại. *Khi đặt bút viết về lịch sử DNA, đây vẫn là vấn đề nên được quan tâm, được đánh giá đúng đắn.*

Ở DNA cũng như tại xứ sở của các lục địa châu Á, châu Phi đã từng có một sự chuyển động từ khi người phương Tây đặt chân tới. Sự xâm nhập của kinh tế hàng hóa đã lôi cuốn những vùng xa xôi của hành tinh vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Một số thành thị xuất hiện, nhà máy mọc lên, đường giao thông lan tỏa, hoạt động thương mại sôi động. Nền giáo dục theo chương trình cách tân, phương pháp điều trị y học hiện đại dần dần xuất hiện. Những hiện tượng đó làm cho xã hội có nhiều thay đổi từ hình thức bên ngoài đến cơ cấu bên trong.

Đánh giá khách quan thì đó chính là hệ quả của kinh tế tư bản khi xâm nhập vào các thuộc địa đã phá vỡ tính cô lập và khép kín của kinh tế tự nhiên, thúc đẩy sự giao lưu hàng hóa trên thị trường trong

nước và buôn bán với nước ngoài, gieo rắc mầm mống kinh tế tư bản vào các hoạt động sản xuất và lưu thông ở thuộc địa đồng thời du nhập nền văn minh Tây Âu dựa trên những thành tựu khoa học kỹ thuật và những trào lưu tư tưởng mới. Từ đó tạo nên sự biến đổi trên mức độ nhất định về cơ cấu giai tầng và các hoạt động kinh tế xã hội. Đây là kết quả tích cực cần được thừa nhận.

Nhưng đằng sau sự mới lạ đó, đã xảy ra điều gì ở thuộc địa? Thực tế bi thảm và hãi hùng của người dân thuộc địa đã được nhiều sách báo đương thời mô tả một cách chân thực và sinh động. Chỉ riêng bộ mặt của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương, người ta có thể tìm thấy ít nhất trong 2 cuốn sách: một của người Việt Nam được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1925 - *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc; một của nhà hoạt động xã hội Pháp André Viollis trong tài liệu điều tra *Đông dương cấp cứu* công bố năm 1936. Qua đó thấy được “công ơn khai hóa” của người Pháp ở Đông Dương; và cũng từ đó có thể hình dung vai trò của người Anh ở Mã Lai, của người Hà Lan ở Indônêxia, của người Tây Ban Nha ở Philippin...

Ngày nay, trong điều kiện tài liệu hết sức phong phú và đa dạng, hầu hết do người phương Tây viết, những hình ảnh tâm tối ở thuộc địa ít được hoặc không được nhắc đến. Người viết chúng ta mà cha anh đã từng là nạn nhân của chế độ thuộc địa ắt không nên quên và không thể quên. Bởi vì đó chính là *mặt bản chất của môi quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa trên phạm vi thế giới*.

3. Mỗi khi thực dân phương Tây

xâm lược một xứ sở nào thì lập tức ở nơi đó bùng nổ cuộc đấu tranh chống xâm lược. Lịch sử DNA ghi lại nhiều trang sử hào hùng của nhân dân các nước trong cuộc đấu tranh vũ trang chống lại kẻ thù ngoại bang. Nhiều cuộc khởi nghĩa kiên cường gắn liền với tên tuổi các vị thủ lĩnh được tôn vinh như Dippo Negoro (Indônêxia 1825-1830), Pucombô (Campuchia 1866-1867), Ong Kẹo và Commađam (Lào 1901-1937), Hàm Nghi phong trào Cần vương (1885-1888)... *Nhưng tất cả các cuộc khởi nghĩa vũ trang đều thất bại, kết cục rất bi thảm.* Đây không chỉ là tình trạng của DNA mà điếm lại trên các châu lục Á, Phi vào thời đó, không một cuộc khởi nghĩa nào thành công. Vậy nên lý giải vấn đề này như thế nào?

Phong trào đấu tranh chống xâm lược phản ánh tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của nhân dân các nước bị chủ nghĩa thực dân tàn công. Tên tuổi các nhà lãnh đạo được khắc sâu trong tâm khảm người dân như những tấm gương hy sinh quên mình vì đất nước. Song trong thực tiễn của cuộc chiến đấu, tương quan lực lượng quá chênh lệch, tinh thần anh dũng cùng vũ khí thô sơ không thể thắng nổi sức mạnh của hạm đội và đại bác với đội quân được tổ chức và huấn luyện trên mức độ hơn hẳn. Hơn thế nữa, tầm nhìn hạn chế của các lãnh tụ nghĩa quân trong mục tiêu bảo vệ ngai vàng chưa ra khỏi ý thức hệ phong kiến, thu hẹp hoạt động trên những địa bàn phân tán khiến cho quân địch dễ dàng trấn áp. Do vậy, vào tình thế khi đó, vấn đề không phải là cuộc đọ sức bằng vũ khí vật chất mà *sự phê phán các vương triều không tổ chức được cuộc kháng chiến*

toàn dân là điều không thỏa đáng.

Dẫu sao, các triều đình phong kiến cũng phải nhận trách nhiệm trong việc để đất nước rơi vào tay ngoại bang, quyền tự chủ bị tước đoạt. Đó là điều không thể chối bỏ trước sự phán xét của lịch sử. Song trách nhiệm là ở chỗ nào thì như trên đã phân tích, không thể đòi hỏi họ tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang mà điều cơ bản là ở chỗ họ không biết đi theo con đường canh tân đất nước để tạo nên sức mạnh bên trong.

Còn đó tấm gương Nhật Bản với Duy tân Minh Trị, kinh nghiệm nước Xiêm với Cải cách Chulalongcon. Các nhà vua Minh Trị và Rama V là những người cùng thời với các vị vua ĐNA, cùng đứng trước nguy cơ bị xâm lược, cùng trong hoàn cảnh hết sức phức tạp nhưng cuối cùng, chỉ trong nửa sau thế kỷ XIX đã đưa đất nước thoát khỏi hiểm nguy, không phải bằng con đường đấu tranh vũ trang mà bằng công cuộc cải cách đất nước. Nói đúng ra giữa họ, những người chịu trách nhiệm tối cao về vận mệnh dân tộc có sự khác nhau cơ bản, đó là sự khác biệt về tầm nhìn, nhìn về xu hướng của thời đại, nhìn về sức mạnh của phương Tây và nhìn về những yếu kém của chính mình. Do vậy, các nhà cải cách đã nhanh chóng thoát khỏi ảnh hưởng của đế chế Trung Hoa để hướng về chân trời mới, tiếp thụ những thành tựu của phương Tây từ thể chế chính trị, áp dụng công nghệ cho đến cải cách giáo dục, tổ chức quân đội, thay đổi việc quản lý xã hội. Nhờ vậy, họ tạo nên một vị thế mới trong quan hệ quốc tế và đến đầu thế kỷ XX, họ xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng với phương Tây, giữ thế ngang bằng trong các mối bang giao và

cuối cùng đã thực hiện thành công sứ mệnh bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

Ở ĐNA cũng cần kể đến một cuộc đấu tranh mới theo xu hướng tư sản với tên tuổi của *Hosé Ridan và Bonifacio* muốn chống lại ách thống trị Tây Ban Nha, tiến hành cải cách tư sản, sẵn sàng dùng bạo lực đấu tranh và đã từng tạo tiền đề cho việc thành lập nhà nước Cộng hòa Philippin (1896). Nhưng người Mỹ đã lợi dụng cuộc đấu tranh đó để giành lấy quần đảo từ tay Tây Ban Nha khiến cho tương lai của nước Cộng hòa bị khép lại.

Từ thực tiễn lịch sử trên, có thể thấy rằng sự xuất hiện 2 xu hướng vũ trang và cải cách cùng những hệ quả của nó là điểm cần lưu ý khi đề cập đến mối quan hệ quốc tế ở ĐNA nhằm tìm lời giải đáp khi đứng trước sự tồn vong của đất nước.

4. Bước vào đầu thế kỷ XX, trào lưu dân chủ tư sản lan tràn trong các nước ĐNA, cuộc đấu tranh giành độc lập gắn liền với việc thiết lập nhà nước theo chế độ lập hiến hay cộng hòa. ý tưởng về việc khôi phục nền quân chủ lỗi thời đi dần vào quá khứ. Những tấm gương canh tân ở Nhật, ở Xiêm và nhất là tiếng vang của cuộc Cách mạng Tân Hợi với tên tuổi Tôn Trung Sơn và phong trào bất hợp tác ở Ấn Độ dưới ngọn cờ Mahatma Gandhi đã thổi luồng gió mới vào phong trào yêu nước ĐNA. Thế hệ lãnh đạo mới của phong trào yêu nước là những sĩ phu cấp tiến hoặc những trí thức trẻ tuổi hấp thụ văn hóa phương Tây hướng về ánh sáng dân chủ tự do. Họ coi nhiệm vụ thức tỉnh ý thức dân tộc, kêu gọi đồng bào đoàn kết đấu tranh, xây dựng

nền kinh tế tự chủ là những nhiệm vụ khẩn thiết. Các phong trào Đông Kinh nghĩa thực ở Việt Nam, hội Budi Utomo ở Indônêxia, Hội Liên hiệp thanh niên Phật giáo của Miến Điện... là những tổ chức sơ khai đi theo chiều hướng mới. Phải đến sau Thế chiến thứ nhất, với công cuộc khai thác thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, yếu tố kinh tế tư bản tăng lên, đội ngũ trí thức tư sản và tiểu tư sản dần hình thành, đóng vai trò của họ trên sân khấu chính trị. Theo mô hình Quốc dân đảng Trung Hoa, các chính đảng tư sản đầu tiên ra đời ở Indônêxia, ở Việt Nam và một số nước khác.

Nhưng cũng từ sau Thế chiến thứ nhất, cuộc cách mạng Tháng Mười Nga 1917 đã gây tiếng vang lớn, tạo nên một trào lưu tư tưởng mới ở châu Á nói chung và ĐNA nói riêng. Đó là *trào lưu cách mạng vô sản* được đánh dấu bởi sự thành lập đảng Cộng sản Indônêxia năm 1920 và đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930 với mục tiêu hàng đầu là chống đế quốc, chống phong kiến, giành độc lập dân tộc.

Như vậy, từ những năm 20 ở ĐNA đã xuất hiện đồng thời hai xu hướng tư tưởng - tư sản và vô sản, hai tổ chức chính đảng - đảng Quốc dân và đảng Cộng sản cùng nhằm đến một mục tiêu chung là giải phóng dân tộc.

Nếu so sánh, hầu như có diễn biến trái chiều nhưng về cùng một đích trong cuộc đấu tranh của nhân dân hai nước Indônêxia và Việt Nam. Đó là:

* Năm 1927, đảng Cộng sản Indônêxia phát động cuộc nổi dậy nhưng bị thực dân Hà Lan trấn áp dữ dội, đội ngũ gần như tan rã. Cũng năm đó, đảng Quốc dân ra

đời, nắm lấy quyền lãnh đạo cách mạng và đưa nhân dân Indônêxia đi tới mục tiêu - tháng 8/1945, Soekarno tuyên bố nền độc lập của Indônêxia.

* Năm 1930, đảng Quốc dân ở Việt Nam phát động cuộc khởi nghĩa Yên Bái không thành công, đảng Cộng sản mới thành lập đã giương ngọn cờ lãnh đạo toàn dân tiến hành cách mạng đi đến thắng lợi - tháng 9/1945, Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa.

Sự so sánh đó cho thấy rằng trong bối cảnh cùng bị thực dân thống trị thì mục tiêu hàng đầu phải là đấu tranh vì độc lập dân tộc. Ở ĐNA, hai xu hướng tư sản và vô sản khi đó đã gặp nhau, không chống đối nhau. Trong thời gian Thế chiến thứ hai, dưới khẩu hiệu *Panchasila*, Mặt trận dân tộc Indônêxia tập hợp từ đảng phái tư sản đến những người cộng sản; trong mặt trận *Việt Minh*, toàn thể các thành phần yêu nước không phân biệt xu hướng chính trị đã đoàn kết vì nhiệm vụ chung, tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Hiện tượng này cũng diễn ra trong Liên minh nhân dân tự do chống phát xít ở Miến Điện, Liên hiệp nhân dân Mã Lai, Đồng minh dân chủ Philippin trong đó những người cộng sản sát cánh cùng những người yêu nước thuộc các thành phần khác.

Có điều khác với lịch sử Trung Hoa, đảng Cộng sản và đảng Quốc dân đều là hai đảng lớn, đều có mục tiêu chung chống đế quốc để giành quyền độc lập tự chủ nhưng lợi ích giai cấp hoàn toàn đối lập. Lịch sử một phần tư thế kỷ (1924-1949) diễn biến thất thường, khi thì hợp tác

Quốc Cộng, khi thì tiến hành nội chiến quyết liệt để đi đến kết cục năm 1949 với sự thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa do đảng Cộng sản lãnh đạo và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc chạy ra Đài Loan do Đảng Quốc dân đứng đầu.

Ở ĐNA không diễn ra mâu thuẫn đối kháng giữa hai xu hướng mặc dầu không tránh khỏi sự phân biệt và phê phán lẫn nhau, nhưng cuối cùng đều đứng trong mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít. Đó là vì lực lượng đấu tranh dù là tư sản hay cộng sản đều có mục tiêu chung là giành độc lập, lợi ích giai cấp chưa đến độ sâu sắc, lại đều ở thế bất lợi trước bộ máy đàn áp tàn bạo của chủ nghĩa thực dân, sống trong không khí khủng bố của đế quốc và phát xít nên muốn tồn tại không thể không hợp lực. Hơn thế nữa, đường lối đoàn kết dân tộc của đảng lãnh đạo, dù là cộng sản hay tư sản đều có sức thu hút đông đảo quần chúng, có sức tập hợp các nhóm phái vào cuộc đấu tranh chung. Đây chính là *một đặc điểm lớn* của phong trào giải phóng dân tộc ở ĐNA và cũng là *một nguyên nhân* dẫn đến thành công.

5. Sự ra đời hai nhà nước độc lập đầu tiên ở ĐNA năm 1945 là Indônêxia và Việt Nam nói lên điều gì? Trước hết nó thể hiện sức mạnh của tinh thần đoàn kết dân tộc và sự sáng suốt của lực lượng lãnh đạo trong việc tập hợp quần chúng, chớp đúng thời cơ. Phương thức tiến hành có thể khác nhau, hoàn cảnh cụ thể có nét không giống nhau nhưng cả hai đều có sự chuẩn bị lực lượng, đều tranh thủ đúng lúc mà phát xít Nhật đã đầu hàng, bọn thực dân chưa kịp trở lại để tuyên bố nền độc lập tự chủ của mình.

Điều quan trọng hơn là những thắng lợi trên cho thấy dù đi theo xu hướng vô sản hay tư sản thì trong bối cảnh lịch sử nửa đầu thế kỷ XX, *mẫu số chung của nó vẫn là đấu tranh vì độc lập dân tộc*. Việc đi theo xu hướng chính trị nào phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước, và tương quan giữa các lực lượng tham gia phong trào. Nét giống nhau giữa Indônêxia và Việt Nam là ở chỗ sau khi cuộc nổi dậy bị đàn áp, chính đảng lãnh đạo cuộc nổi dậy đó bị tan vỡ thì một lực khác, một chính đảng mới sẽ lập tức thay thế, nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo và đủ năng lực để đưa cách mạng đến thắng lợi. ở Indônêxia là đảng Quốc dân, ở Việt Nam là đảng Cộng sản. Điều đó cho thấy rằng trong công cuộc giải phóng dân tộc đi theo *xu hướng tư sản hay vô sản nên được coi như hai khả năng* mà tùy theo điều kiện cụ thể của từng nước có thể xác định rõ con đường đi của mình.

Kéo dài thời gian ra sau 1945 và mở rộng không gian ra ngoài vùng ĐNA thì có thể thấy riêng về mặt số lượng thôi, các nước giành độc lập theo con đường cách mạng vô sản đã có thêm Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Lào và Cuba; phần còn lại từ nước lớn như Ấn Độ, Ai Cập đến nước nhỏ như Mã Lai, Xingapo đều trở thành quốc gia độc lập dưới ngọn cờ của các chính đảng tư sản. Do vậy, muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, tùy theo bối cảnh lịch sử cụ thể, *mỗi dân tộc đã chọn cho mình con đường đi thích hợp của mình*, chẳng những thắng lợi trong việc giành lại độc lập, chủ quyền mà còn thành công trên con đường xây dựng đất nước./